



PHỤ LỤC I

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRUNG BÌNH PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ PHÍA TÂY TỈNH (ĐT.638) ĐẾN ĐƯỜNG VÉN BIỂN (ĐT.639) TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÙ MỸ TÂY, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Thông báo số 95/TB-ĐG ngày 18/6/2026 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h30 ngày 07/7/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 10/7/2026 tại Trụ sở Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
A	KHU DO-01	8	1,690.4				5,539,212,000	1,107,900,000	900,000		1,108,800,000
1	Lô 01	1	290.4	Đường số 1 và Đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	1,097,712,000	219,600,000	200,000	33,000,000	219,800,000
2	Lô 02	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
3	Lô 03	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
4	Lô 04	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
5	Lô 05	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
6	Lô 06	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
7	Lô 07	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
8	Lô 08	1	200.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	661,500,000	132,300,000	100,000	20,000,000	132,400,000
B	KHU DO-02	8	1,535.8				4,974,984,000	995,100,000	800,000		995,900,000
1	Lô 01	1	200.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	661,500,000	132,300,000	100,000	20,000,000	132,400,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
2	Lô 02	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
3	Lô 03	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
4	Lô 04	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
5	Lô 05	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
6	Lô 06	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
7	Lô 07	1	168.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	529,200,000	105,900,000	100,000	16,000,000	106,000,000
8	Lô 09	1	167.8	Đường số 3 và Đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	634,284,000	126,900,000	100,000	20,000,000	127,000,000
C	KHU DO-03	11	1,721.9				5,681,907,000	1,136,600,000	1,100,000		1,137,700,000
1	Lô 01	1	194.6	Đường số 1 và Đường số 2	14,0 và 10,5	3,780,000	735,588,000	147,200,000	100,000	23,000,000	147,300,000
2	Lô 08	1	150.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	496,125,000	99,300,000	100,000	15,000,000	99,400,000
3	Lô 09	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
4	Lô 10	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
5	Lô 11	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
6	Lô 12	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
7	Lô 13	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
8	Lô 14	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
9	Lô 15	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
10	Lô 16	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
11	Lô 17	1	177.3	Đường số 1 và đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	670,194,000	134,100,000	100,000	21,000,000	134,200,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
D	KHU DO-04	1	138.0				434,700,000	87,000,000	100,000		87,100,000
9	Lô 14	1	138.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	434,700,000	87,000,000	100,000	14,000,000	87,100,000
E	KHU DO-05	7	1,438.9				4,846,086,000	969,300,000	700,000		970,000,000
1	Lô 01	1	262.4	Đường số 2 và Đường số 3	10,5 và 14,0	3,780,000	991,872,000	198,400,000	100,000	30,000,000	198,500,000
2	Lô 07	1	200.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	661,500,000	132,300,000	100,000	20,000,000	132,400,000
3	Lô 08	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
4	Lô 09	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
5	Lô 10	1	202.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	636,300,000	127,300,000	100,000	20,000,000	127,400,000
6	Lô 11	1	189.2	Đường số 3	14.0	3,150,000	595,980,000	119,200,000	100,000	18,000,000	119,300,000
7	Lô 12	1	185.3	Đường số 3 và Đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	700,434,000	140,100,000	100,000	22,000,000	140,200,000
F	KHU DO-06	11	2,291.0				6,469,113,000	1,294,200,000	1,100,000		1,295,300,000
1	Lô 02	1	228.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	526,680,000	105,400,000	100,000	16,000,000	105,500,000
2	Lô 03	1	228.4	Đường số 2	10.5	2,310,000	527,604,000	105,600,000	100,000	16,000,000	105,700,000
3	Lô 04	1	227.7	Đường số 2	10.5	2,310,000	525,987,000	105,200,000	100,000	16,000,000	105,300,000
4	Lô 05	1	226.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	522,060,000	104,500,000	100,000	16,000,000	104,600,000
5	Lô 06	1	202.0	Đường số 2 và Đường số 5	10,5 và 10,5	2,520,000	509,040,000	101,900,000	100,000	16,000,000	102,000,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m ²	Thành tiền				
6	Lô 07	1	200.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	661,500,000	132,300,000	100,000	20,000,000	132,400,000
7	Lô 08	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
8	Lô 09	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
9	Lô 10	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
10	Lô 11	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
11	Lô 12	1	178.9	Đường số 4 và Đường số 5	14,0 và 10,5	3,780,000	676,242,000	135,300,000	100,000	21,000,000	135,400,000
Tổng cộng		46	8,816.0				27,946,002,000	5,590,100,000	4,700,000		5,594,800,000



PHỤ LỤC II

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KHU VỰC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY THUỘC DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG VỀN BIỂN (ĐT.639) TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HOÀI NHƠN, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Thông báo số 95/TB-ĐG ngày 18/6/2026 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h30 ngày 07/7/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 10/7/2026 tại Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
	KHU NO-02										
1	NO-02-6	1	120.0	Đường N2	16	8,000,000	960,000,000	192,000,000	100,000	29,000,000	192,100,000
2	NO-02-7	1	120.0	Đường N2	16	8,000,000	960,000,000	192,000,000	100,000	29,000,000	192,100,000
3	NO-02-8	1	120.0	Đường N2	16	8,000,000	960,000,000	192,000,000	100,000	29,000,000	192,100,000
4	NO-02-9	1	120.0	Đường N2	16	8,000,000	960,000,000	192,000,000	100,000	29,000,000	192,100,000
5	NO-02-13	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
6	NO-02-14	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
7	NO-02-15	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
8	NO-02-16	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
9	NO-02-17	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
10	NO-02-18	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
11	NO-02-19	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
Tổng cộng		11	1,320.0				9,720,000,000	1,944,000,000	1,100,000		1,945,100,000



PHỤ LỤC III

VỊ TRÍ, SỐ LÔ KỊCH THUỐC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI
KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYÊN VÉN BIỂN (ĐT.639) ĐOẠN TỪ CẦU LẠI GIANG ĐẾN CẦU THIÊN CHÁNH PHƯỜNG
HOÀI NHƠN ĐÔNG, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Thông báo số 95/TB-ĐG ngày 18/6/2026 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h30 ngày 07/7/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 10/7/2026 tại Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
A	Khu OLK2	5	550.0				4,488,000,000	897,600,000	500,000		898,100,000
1	OLK2-1	1	110.0	Đường ĐS1 và Đường nội bộ 3m	14 và 3	8,800,000	968,000,000	193,600,000	100,000	30,000,000	193,700,000
2	OLK2-6	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
3	OLK2-7	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
4	OLK2-8	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
5	OLK2-15	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
B	KHU OLK3	8	880.0				6,314,000,000	1,262,800,000	800,000		1,263,600,000
1	OLK3-1	1	110.0	Đường ĐS2 và Đường nội bộ	14 và 5	7,700,000	847,000,000	169,400,000	100,000	26,000,000	169,500,000
2	OLK3-4	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
3	OLK3-5	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
4	OLK3-8	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
5	OLK3-9	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
6	OLK3-10	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
7	OLK3-11	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
8	OLK3-12	1	110.0	Đường ĐS2 và Đường nội bộ	14 và 5	7,700,000	847,000,000	169,400,000	100,000	26,000,000	169,500,000
C	KHU OLK4	16	1,902.0				14,332,200,000	2,866,500,000	1,800,000		2,868,300,000
1	OLK4-1	1	214.0	Đường ĐS1 và đường ĐS2	14 và 14	9,600,000	2,054,400,000	410,900,000	200,000	42,000,000	411,100,000
2	OLK4-2	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
3	OLK4-3	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
4	OLK4-4	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
5	OLK4-5	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
6	OLK4-6	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
7	OLK4-7	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
8	OLK4-8	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
9	OLK4-9	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
10	OLK4-10	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
11	OLK4-11	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
12	OLK4-12	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
13	OLK4-13	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
14	OLK4-14	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
15	OLK4-15	1	110.0	Đường ĐS2 và Đường nội bộ	14 và 5	7,700,000	847,000,000	169,400,000	100,000	26,000,000	169,500,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
16	OLK4-28	1	148.0	Đường ĐS1	14 và 14	9,600,000	1,420,800,000	284,200,000	200,000	43,000,000	284,400,000
D	KHU OLK5	10	1,147.6				7,774,130,000	1,555,400,000	1,100,000		1,556,500,000
1	OLK5-1	1	106.8	Đường ĐS3 và Đường nội bộ	14 và 5	7,150,000	763,620,000	152,800,000	100,000	23,000,000	152,900,000
2	OLK5-2	1	107.3	Đường ĐS3	14	6,500,000	697,450,000	139,500,000	100,000	21,000,000	139,600,000
3	OLK5-3	1	107.3	Đường ĐS3	14	6,500,000	697,450,000	139,500,000	100,000	21,000,000	139,600,000
4	OLK5-4	1	107.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	696,800,000	139,400,000	100,000	21,000,000	139,500,000
5	OLK5-5	1	106.8	Đường ĐS3	14	6,500,000	694,200,000	138,900,000	100,000	21,000,000	139,000,000
6	OLK5-6	1	106.7	Đường ĐS3	14	6,500,000	693,550,000	138,800,000	100,000	21,000,000	138,900,000
7	OLK5-7	1	106.7	Đường ĐS3	14	6,500,000	693,550,000	138,800,000	100,000	21,000,000	138,900,000
8	OLK5-8	1	106.4	Đường ĐS3	14	6,500,000	691,600,000	138,400,000	100,000	21,000,000	138,500,000
9	OLK5-9	1	103.7	Đường ĐS3	14	6,500,000	674,050,000	134,900,000	100,000	21,000,000	135,000,000
10	OLK5-10	1	188.7	Đường ĐS3 và Đường ĐS4	14 và 13,5	7,800,000	1,471,860,000	294,400,000	200,000	45,000,000	294,600,000
E	KHU OLK6	21	2,404.9				16,920,870,000	3,384,700,000	2,300,000		3,387,000,000
1	OLK6-1	1	194.2	Đường ĐS3 và Đường ĐS1	14 và 14	9,600,000	1,864,320,000	372,900,000	200,000	56,000,000	373,100,000
2	OLK6-2	1	109.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	709,800,000	142,000,000	100,000	22,000,000	142,100,000
3	OLK6-3	1	108.9	Đường ĐS3	14	6,500,000	707,850,000	141,600,000	100,000	22,000,000	141,700,000
4	OLK6-4	1	108.9	Đường ĐS3	14	6,500,000	707,850,000	141,600,000	100,000	22,000,000	141,700,000
5	OLK6-5	1	108.9	Đường ĐS3	14	6,500,000	707,850,000	141,600,000	100,000	22,000,000	141,700,000
6	OLK6-6	1	108.6	Đường ĐS3	14	6,500,000	705,900,000	141,200,000	100,000	22,000,000	141,300,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
7	OLK6-7	1	108.5	Đường ĐS3	14	6,500,000	705,250,000	141,100,000	100,000	22,000,000	141,200,000
8	OLK6-8	1	108.5	Đường ĐS3	14	6,500,000	705,250,000	141,100,000	100,000	22,000,000	141,200,000
9	OLK6-9	1	108.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	703,300,000	140,700,000	100,000	22,000,000	140,800,000
10	OLK6-10	1	108.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	703,300,000	140,700,000	100,000	22,000,000	140,800,000
11	OLK6-11	1	108.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	703,300,000	140,700,000	100,000	22,000,000	140,800,000
12	OLK6-12	1	107.8	Đường ĐS3	14	6,500,000	700,700,000	140,200,000	100,000	22,000,000	140,300,000
13	OLK6-13	1	107.8	Đường ĐS3	14	6,500,000	700,700,000	140,200,000	100,000	22,000,000	140,300,000
14	OLK6-14	1	110.0	Đường ĐS3 và Đường nội bộ	14 và 5	7,150,000	786,500,000	157,300,000	100,000	24,000,000	157,400,000
15	OLK6-15	1	110.0	Đường ĐS2 và Đường nội bộ	14 và 5	7,700,000	847,000,000	169,400,000	100,000	26,000,000	169,500,000
16	OLK6-16	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
17	OLK6-17	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
18	OLK6-18	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
19	OLK6-20	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
20	OLK6-21	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
21	OLK6-26	1	139.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	1,112,000,000	222,400,000	200,000	34,000,000	222,600,000
F	KHU OLK7	7	1,002.0				6,619,100,000	1,323,900,000	900,000		1,324,800,000
1	OLK7-10	1	267.5	Đường ĐS4	13,5 và 13,5	6,000,000	1,605,000,000	321,000,000	200,000	49,000,000	321,200,000
2	OLK7-11	1	184.5	Đường ĐS4 và Đường ĐS3	13,5 và 14	7,800,000	1,439,100,000	287,900,000	200,000	44,000,000	288,100,000
3	OLK7-12	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
4	OLK7-13	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
5	OLK7-14	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
6	OLK7-16	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
7	OLK7-22	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
Tổng		67	7,886.5				56,448,300,000	11,290,900,000	7,400,000		6,268,300,000

